UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 92 /TTr-BQL	*Đại Đồng, ngày 17 tháng 6 năm 2026*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất do UBND xã Đại Đồng quản lý để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất khí ôxy, bê tông và đúc cọc xưởng gia công kết cấu thép thuộc Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đồng

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 ban hành Quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 Ban hành quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 08/2026/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 quy định hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ công văn số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của UBND nhân tỉnh Hưng Yên về việc triển khai, thực hiện một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 60/TB-UBND ngày 27/05/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất khí ôxy, bê tông và đúc cọc xưởng gia công kết cấu thép của Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đồng;

Căn cứ Biên bản làm việc của Ban Quản lý dự án ĐTXD xã, Phòng Kinh tế xã cùng cơ sở thôn về việc thống nhất, kiểm tra xác minh ranh giới, diện tích, loại đất, nguồn gốc sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất khí ôxy, bê tông và đúc cọc xưởng gia công kết cấu thép của Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đồng;

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Đại Đồng lập tờ trình đề nghị Phòng Kinh tế thẩm định trình Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất khí ôxy, bê tông và đúc cọc xưởng gia công kết cấu thép của Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đồng. Cụ thể như sau;

1. Tổng diện tích thu hồi thực hiện dự án là: 6.689,4m^2;

Trong đó: 1012,2 m^2 đất chuyên trồng lúa nước (LUC); 2756.1m^2 đất giao thông (DGT); 2077,4m^2 đất thuỷ lợi(DTL); 619.2m^2 đất có mặt nước chuyên dùng (MNC); 221.5m^2 đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD); 3m^2 đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA).

- Vị trí thu hồi đất tại các thửa: 504, 513, 548, 995, 558,576, 577, 588, 589, 590, 601, 987, 997, 989, 1011, 1009, 1014, 915, 916, 917, 677, 879, 557, 559, 570, 605, 514, 502, 512 tờ bản đồ số 11; tỷ lệ 1/2.000 được xác định theo tờ Trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hưng Yên thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường lập ngày 20/11/2023 và đo đạc tách thửa chỉnh lý lại bản đồ khi thực hiện đăng ký biến động đất đai.

- Nguồn gốc sử dụng đất: Đất do UBND xã Đại Đồng quản lý.

2. Mục đích thu hồi: Để thực hiện Dự án "Nhà máy sản xuất khí ôxy, bê tông và đúc cọc xưởng gia công kết cấu thép" của Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đồng.

3. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Kinh phí hỗ trợ đất công ích là **1012.2m^2**:

1012.2m^2 x 125.000đ/m^2 = 126.525.000đ

Đất khác: **5.577,2m^2** không bồi thường, hỗ trợ.

- Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất: 126.525.000đồng *(Theo khoản 10, điều 26, Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).*

- Bồi thường, hỗ trợ đối tài sản gắn liền với đất: *Không đồng;*

- Kinh phí thực hiện giải phóng mặt bằng: (Không).

(Đính kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết).

4. Nguồn kinh phí: Do chủ đầu tư (Công ty Cổ phần đầu tư Đại Đồng) thực hiện chi trả theo quy định.

Ban Quản lý dự án ĐTXD đề nghị UBND xã Đại Đồng xem xét phê duyệt theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, BQL.

GIÁM ĐỐC

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Hoàng Văn Hiểu

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ ĐẤT, TÀI SẢN CÂY CỐI, HOA MÀU TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT DO UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG QUẢN LÝ ĐỂ HIỆN DỰ ÁN: "NHÀ MÁY SẢN XUẤT KHÍ ÔXY, BÊ TÔNG VÀ ĐÚC CỌC XƯỞNG GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP" CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẠI ĐỒNG

Kèm theo tờ trình số 92 /TTr-BQL ngày 17 tháng 6 năm 2026 của UBND Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Đại Đồng

TT	Chủ sử dụng	Số thửa	Tờ BĐ số	Diện tích (m^2)	Loại đất	Đơn giá hỗ trợ đất (90.000đồng/m^2)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
1	**Đất do UBND xã Đại Đồng quản lý**							**126.525.000**
		504	11	344,8	LUC	125.000	Không có tài sản	43.100.000
		513	11	0,2	LUC	125.000	Không có tài sản	25.000
		548	11	0,7	LUC	125.000	Không có tài sản	87.500
		995	11	0,4	LUC	125.000	Không có tài sản	50.000
		558	11	0,5	LUC	125.000	Không có tài sản	62.500
		576	11	0,1	LUC	125.000	Không có tài sản	12.500
		577	11	0,8	LUC	125.000	Không có tài sản	100.000
		588	11	1,2	LUC	125.000	Không có tài sản	150.000
		589	11	320,1	LUC	125.000	Không có tài sản	40.012.500
		590	11	0,3	LUC	125.000	Không có tài sản	37.500
		601	11	0,8	LUC	125.000	Không có tài sản	100.000
		987	11	0,3	LUC	125.000	Không có tài sản	37.500
		997	11	0,2	LUC	125.000	Không có tài sản	25.000
		989	11	56,4	LUC	125.000	Không có tài sản	7.050.000
		1011	11	0,3	LUC	125.000	Không có tài sản	37.500
		1009	11	25,4	LUC	125.000	Không có tài sản	3.175.000
		1014	11	0,3	LUC	125.000	Không có tài sản	37.500
		915	11	214,2	LUC	125.000	Không có tài sản	26.775.000
		916	11	0,2	LUC	125.000	Không có tài sản	25.000
		917	11	45,0	LUC	125.000	Không có tài sản	5.625.000
		677	11	101,0	DGT	0,0		
		879	11	2.655,1	DGT	0,0		
		557	11	521,0	DTL	0,0		
		559	11	1.257,0	DTL	0,0		
		570	11	44,4	DTL	0,0		
		605	11	255,0	DTL	0,0		
		514	11	619,2	MNC	0,0		
		502	11	221,5	NTD	0,0		
		512	11	3,0	DRA	0,0		
	Cộng			**6.689,4**				**126.525.000**